

# CĂN CỨ KHÔNG KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ MỘT SỐ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN

**TS. PHAN THỊ THANH MAI \***

1. Một trong những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự đó là nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự được quy định tại Điều 13 Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS). Theo nguyên tắc này, *“khi phát hiện dấu hiệu tội phạm thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố vụ án và áp dụng các biện pháp do Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội. Không được khởi tố vụ án ngoài những căn cứ và trình tự do Bộ luật này quy định”*. Nguyên tắc này xác định rõ thẩm quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc khởi tố và xử lý vụ án hình sự đồng thời cũng xác định rõ phạm vi thẩm quyền đó được giới hạn bởi những căn cứ và trình tự luật định. Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn đầu tiên của trình tự tố tụng hình sự, trong giai đoạn này cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án xác định có hay không có dấu hiệu tội phạm để quyết định việc khởi tố hay không khởi tố vụ án. Việc quyết định khởi tố vụ án có ý nghĩa pháp lý rất quan trọng, bằng quyết định khởi tố vụ án hoặc quyết định không khởi tố vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng đã xác định về mặt pháp lý vụ việc nào cần phải xử lý theo tố tụng hình sự và những vụ việc nào không cần xử lý theo tố tụng hình sự. Điều 107 BLTTHS quy định không được khởi tố vụ án hình sự khi có một trong những căn cứ sau:

- Không có sự việc phạm tội.
- Hành vi không cấu thành tội phạm.
- Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự.
- Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật.
- Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Tội phạm được đại xá.
- Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác.

Điều 107 BLTTHS không chỉ được sử dụng làm căn cứ không khởi tố vụ án mà còn được dẫn chiếu trong một số điều luật khác trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự và xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án. Vì vậy, việc xây dựng điều luật này khoa học, hợp lý, thuận tiện cho việc dẫn chiếu trong một số điều luật khác của BLTTHS là cần thiết. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về các căn cứ không khởi tố vụ án được quy định tại Điều 107 BLTTHS và giá trị pháp lý của các căn cứ này trong các giai đoạn khác nhau của trình tự tố tụng, chúng tôi nhận thấy còn một số bất cập, cần bổ sung và hoàn thiện thêm nhằm đảm bảo hơn nữa tính khoa học, đầy đủ và hợp lý của điều luật này.

---

\* Giảng viên chính Khoa luật hình sự  
Trường Đại học Luật Hà Nội

2. Điều 107 BLTTHS quy định căn cứ "hành vi không cấu thành tội phạm" (điểm 2) và căn cứ "người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự" (điểm 3) là hai căn cứ riêng biệt. Theo chúng tôi, việc quy định như vậy dẫn đến việc trùng lặp về nội dung giữa hai căn cứ này. Hành vi sẽ không cấu thành tội phạm khi thiếu một trong các yếu tố cấu thành tội phạm bởi vì "*tội phạm có đặc điểm chung là đều được hợp thành bởi những yếu tố nhất định, tồn tại không tách rời nhau, những yếu tố đó, theo khoa học luật hình sự Việt Nam là khách thể, chủ thể, mặt khách quan và mặt chủ quan của tội phạm*".<sup>(1)</sup> Chủ thể của tội phạm cần có hai dấu hiệu là năng lực chịu trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự được coi là điều kiện cho phép chủ thể có được năng lực trách nhiệm hình sự và "*năng lực trách nhiệm hình sự là điều kiện cần thiết bảo đảm cho chủ thể có lỗi khi thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội*".<sup>(2)</sup> Khi thiếu một trong hai dấu hiệu này, một người không thể trở thành chủ thể của tội phạm. Vì vậy, nếu người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự thì họ không phải chủ thể của tội phạm, hành vi của họ không cấu thành tội phạm và họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình. Vì vậy, theo chúng tôi, nội dung căn cứ "hành vi không cấu thành tội phạm" đã bao hàm nội dung căn cứ "người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự", không cần thiết phải tách thành hai căn cứ riêng biệt.

Theo quy định hiện hành, việc quy định

căn cứ "người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự" thành một căn cứ riêng tách ra khỏi căn cứ "hành vi không cấu thành tội phạm" không chỉ đơn thuần là sự phân biệt về hình thức mà các nhà làm luật còn có sự phân biệt về giá trị pháp lý của các căn cứ này. Theo quy định của BLTTHS, các căn cứ được quy định tại Điều 107 Bộ luật này không chỉ là căn cứ không khởi tố vụ án mà còn được dùng làm căn cứ để đình chỉ điều tra trong giai đoạn điều tra; là căn cứ đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố và giai đoạn xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật (xem các điều 164, 169, 286 BLTTHS). Trong các giai đoạn này tất cả các căn cứ nêu trên có giá trị pháp lý như nhau, đều là căn cứ để đình chỉ việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, trong giai đoạn xét xử, giá trị pháp lý của các căn cứ này đối với việc giải quyết vụ án đã có sự phân hoá rõ rệt. Căn cứ "không có sự việc phạm tội" và căn cứ "hành vi không cấu thành tội phạm" quy định tại khoản 1, 2 Điều 107 BLTTHS là căn cứ để toà án cấp sơ thẩm quyết định đưa vụ án ra xét xử và ra bản án tuyên bố bị cáo không có tội (xem các điều 180, 222 BLTTHS). Đây cũng là căn cứ để toà án cấp phúc thẩm quyết định huỷ bản án sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án (xem Điều 251 BLTTHS). Còn các căn cứ khác quy định từ khoản 3 đến khoản 7 Điều 107 BLTTHS là căn cứ để toà án ra quyết định đình chỉ vụ án (xem các điều 180, 251 BLTTHS). Theo các quy định trên, khi xét xử, xác định có căn cứ "người thực hiện hành vi chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự" thì toà án ra quyết định đình chỉ vụ án

còn khi có căn cứ "hành vi không cấu thành tội phạm" thì toà án ra bản án tuyên bị cáo vô tội. Theo chúng tôi, việc quy định như trên rõ ràng là không hợp lí vì thực chất căn cứ "người thực hiện hành vi chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự" là một trong những trường hợp thuộc căn cứ "hành vi không cấu thành tội phạm". Về mặt hình thức, nếu như bản chất của hai căn cứ này là như nhau thì giá trị pháp lí của các căn cứ này phải được quy định như nhau. Nếu căn cứ "hành vi không cấu thành tội phạm" là căn cứ để toà án ra bản án tuyên bị cáo vô tội thì căn cứ "người thực hiện hành vi chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự" cũng phải là căn cứ để toà án ra bản án tuyên bị cáo vô tội. Về mặt nội dung, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự không phải là chủ thể của tội phạm, hành vi của họ không cấu thành tội phạm nên để phù hợp với quy định của luật hình sự thì toà án phải ra bản án tuyên bố họ không có tội.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng không nên quy định căn cứ "người thực hiện hành vi chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự" thành một căn cứ riêng. Cần xác định đây là trường hợp thuộc căn cứ "hành vi không cấu thành tội phạm" và có cùng một giá trị pháp lí trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

3. Điều 107 BLTTHS không quy định căn cứ "*người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình*" là căn cứ không khởi tố vụ án hình sự. Theo chúng tôi trường hợp này cũng

cần phải coi là căn cứ không khởi tố vụ án hình sự. Hành vi khách quan của tội phạm phải có ba đặc điểm: phải có tính nguy hiểm cho xã hội; phải là hành vi trái pháp luật hình sự và phải là hoạt động có ý thức và ý chí.<sup>(3)</sup> Nếu người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì họ không đủ điều kiện để có lỗi, hành vi của họ không bị coi là tội phạm và họ không phải là chủ thể của tội phạm. Điều 13 BLHS quy định: "*Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự; đối với người này phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh*". Như vậy, trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự cũng phải được xác định là căn cứ để không khởi tố vụ án. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng không cần thiết phải quy định trường hợp này thành một căn cứ riêng biệt trong Điều 107 BLTTHS mà chỉ cần thống nhất xác định nội dung của căn cứ "hành vi không cấu thành tội phạm" bao gồm cả trường hợp này.

Cũng có thể cho rằng các nhà làm luật khi xây dựng Điều 107 BLTTHS đã xác định căn cứ "hành vi không cấu thành tội phạm" bao gồm cả trường hợp "*người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình*". Nếu hiểu như vậy thì khi xét xử toà án phải ra bản án tuyên bị

cáo vô tội nếu xác định người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Tuy nhiên, Điều 314 BLTTHS về vấn đề xét xử đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình lại không quy định theo hướng đó.

Điều 314 BLTTHS về xét xử trong thủ tục áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh (thủ tục đặc biệt áp dụng đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự) quy định toà án có thể ra một trong những quyết định sau: Miễn trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh; đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh; tạm đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh; trả hồ sơ để điều tra lại hoặc điều tra bổ sung. Trong Điều luật này không có quy định về việc toà án ra bản án tuyên bị cáo không có tội, trong khi đó theo quy định chung, nếu có căn cứ "không có sự việc phạm tội và hành vi không cấu thành tội phạm quy định tại khoản 1, 2 Điều 107 BLTTHS thì toà án phải ra bản án tuyên bị cáo vô tội. Điều 314 BLTTHS cũng không nêu căn cứ pháp lí để ra các quyết định miễn trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt; đình chỉ vụ án; tạm đình chỉ vụ án; trả hồ sơ để điều tra lại hoặc điều tra bổ sung nên khó xác định được quyết định nào trong số các quyết định được áp dụng trong trường hợp khi xét xử xác định được người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã

hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Đa số các ý kiến giải thích Điều 314 đều theo hướng toà án ra quyết định đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp chữa bệnh bắt buộc nếu xác định bị cáo không nhận thức và không điều khiển được hành vi của mình, tức là trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự do bị tâm thần hoặc một bệnh lí khác.<sup>(4)</sup> Tuy nhiên, quy định tại các điều 180, 199, 251 BLTTHS về quyết định đình chỉ vụ án của toà án khi xét xử lại không quy định căn cứ này là căn cứ đình chỉ vụ án. Để giải quyết vấn đề này, theo chúng tôi cần phải thống nhất quan điểm xác định trường hợp người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thuộc căn cứ "hành vi không cấu thành tội phạm". Nếu xác định căn cứ này ở giai đoạn xét xử thì toà án phải ra bản án tuyên bị cáo không phạm tội và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị cáo. Vì vậy, Điều 314 BLTTHS cần bổ sung thêm quy định về việc toà án ra bản án tuyên bố bị cáo không có tội khi có căn cứ quy định tại điểm 1, 2 Điều 107. Riêng trường hợp bị cáo thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội khi đang trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự thì ngoài việc ra bản án tuyên bị cáo vô tội, toà án phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với bị cáo.

4. Điều 105 BLTTHS quy định về việc khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại. Theo Điều luật này, những vụ án

được quy định tại khoản 1 các điều 104, 105, 106, 108, 109, 111, 113, 121, 122, 131 và 171 Bộ luật hình sự (BLHS) chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại hoặc của đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất. Theo quy định này, kẻ ca trong trường hợp sự việc có dấu hiệu tội phạm nhưng việc khởi tố vụ án hay không và có tiếp tục điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm vụ án hay không là phụ thuộc vào ý chí của người bị hại và đại diện hợp pháp của họ, phụ thuộc vào việc họ có yêu cầu khởi tố vụ án hình sự hay không: Trong trường hợp người đã yêu cầu khởi tố tự nguyện rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm thì vụ án phải bị đình chỉ. Tại khoản 2 Điều 164; khoản 1 Điều 169 và Điều 180 BLTTHS thể hiện rất rõ nội dung này khi quy định vụ án sẽ bị đình chỉ khi người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố trước khi mở phiên tòa sơ thẩm (theo quy định tại khoản 2 Điều 105 BLTTHS). Tuy nhiên, tại Điều 107 BLTTHS lại không quy định việc người bị hại và người đại diện hợp pháp của họ không yêu cầu khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 105 BLTTHS là căn cứ không khởi tố vụ án. Theo chúng tôi, cần bổ sung thêm căn cứ này vào Điều 107 BLTTHS để đảm bảo tính thống nhất giữa các điều luật quy định về cùng một vấn đề pháp lý.

5. Cần quy định thêm căn cứ “do chuyển biến của tình hình mà tội phạm không còn nguy hiểm cho xã hội” là căn cứ không khởi tố vụ án. Có những trường hợp, khi một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thì vào thời điểm đó, luật hình sự quy định hành vi là tội phạm nhưng đến thời

điểm cơ quan có thẩm quyền khởi tố phát hiện hành vi của người đó thì hành vi này đã được luật hình sự bác bỏ, không coi là tội phạm. Trong trường hợp này, họ là chủ thể của tội phạm nhưng do chuyển biến của tình hình nên tội phạm đó không còn nguy hiểm cho xã hội nên không cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự, không cần thiết buộc họ phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt. Nếu đã xét thấy không cần thiết phải xử lý về hình sự thì việc khởi tố vụ án trong trường hợp này là hoàn toàn không cần thiết, vì vậy nên bổ sung căn cứ này là căn cứ không khởi tố vụ án hình sự. Ví dụ một người có hành vi trộm cắp tài sản có giá trị trên 1,5 triệu đồng vào ngày 17/5/2009. Đến ngày 15/7/2009 sau khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS được công bố thì bị phát hiện. Theo điểm c, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 33/2009/NQ-QH12 ngày 19/6/2009 về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS, kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS được công bố, không xử lý về hình sự đối với hành vi trộm cắp mà tài sản bị chiếm đoạt có giá trị dưới 2 triệu đồng. Như vậy, vào thời điểm người đó thực hiện hành vi thì hành vi đó bị coi là tội phạm, nhưng đến thời điểm hành vi bị phát hiện thì hành vi không bị coi là tội phạm. Trong trường hợp này, do sự chuyển biến của tình hình mà tội phạm không còn nguy hiểm cho xã hội nên theo chúng tôi không cần thiết phải khởi tố vụ án để xử lý hình sự đối với hành vi này.

Điều 25 BLHS quy định về miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, trong đó có quy định về trường hợp khi tiến hành

điều tra, truy tố, xét xử, do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội là điều kiện miễn trách nhiệm hình sự. Theo nội dung này, việc xem xét điều kiện miễn trách nhiệm hình sự chỉ đặt ra trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Trong các giai đoạn này, Điều 25 BLHS được dùng làm căn cứ ra quyết định đình chỉ điều tra (trong giai đoạn điều tra) và đình chỉ vụ án (trong giai đoạn truy tố và xét xử). Theo chúng tôi, điều kiện miễn trách nhiệm hình sự “do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội” có thể xác định được ngay từ giai đoạn khởi tố vụ án qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS và Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 33/2009/QH12 ngày 19/6/2009 về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS. Vì vậy, cần coi đây là căn cứ không khởi tố vụ án, nếu trước khi quyết định việc khởi tố vụ án mà xác định tội phạm do sự chuyển biến của tình hình không còn nguy hiểm cho xã hội thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

6. Từ những phân tích trên, chúng tôi kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số điều luật như sau:

Điều 107. Căn cứ không khởi tố vụ án hình sự

1. Không có sự việc phạm tội.
2. Hành vi không cấu thành tội phạm.
3. Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật.
4. Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Tội phạm được đại xá.

6. Do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

7. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác.

Điều 314. Xét xử

1. Toà án có thể ra một trong những quyết định sau đây:

a. Tuyên bị cáo không có tội; tuyên bị cáo không có tội và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

b. Miễn trách nhiệm hình sự hoặc hình phạt và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

c. Đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

d. Tạm đình chỉ vụ án và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

e. Trả hồ sơ để điều tra bổ sung và áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

Ngoài ra, khoản 1 Điều 25 BLHS cần bổ sung thêm “khi tiến hành khởi tố, điều tra, truy tố, hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa”./.

(1).Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2000, tr. 51.

(2).Xem: GS.TS. Nguyễn Ngọc Hoà, *Cấu thành tội phạm - lý luận và thực tiễn*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2004, tr. 50.

(3).Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2000, tr. 75.

(4).Xem: PGS.TS. Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 846 và Viện nghiên cứu khoa học Bộ tư pháp, *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội, 1992, tr. 484.